TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16/3/2026
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đua
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Thanh
2. Ông Cao Văn Chuộng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Bích Trăm – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1980
Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ
(Có mặt tại phiên tòa)
2/- Bị đơn: Trần Văn N, sinh năm 1979
Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ
(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/9/2025, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn N kết hôn năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có làm lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật do không biết quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc

được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm không thể sống chung với nhau được. Nay chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung tên Trần Quốc B (nam) sinh ngày 01/01/2003, Trần Thị Thu T (nữ) ngày 06/10/2009. Hiện nay các cháu đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được nuôi cháu T và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Đối với cháu B đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống có tài sản chung là nền nhà ngang 7m dài 16m, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây trồng và 01 căn nhà cấp 4 ngang khoảng 5,5m, dài khoảng hơn 18m. Về tài sản này chị yêu cầu chia mỗi người ½ giá trị. Chị cam kết trong thời hạn 10 ngày sẽ bổ sung đơn khởi kiện bổ sung về yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung không có.

Tại phiên tòa chị yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung chị và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung không có.

Bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị H kết hôn năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nay anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh thống nhất với phần trình bày của chị H1. Anh và chị H có 02 con chung tên Trần Quốc B (nam) sinh ngày 01/01/2003 và Trần Thị Thu T (nữ) ngày 06/10/2009. Về con chung anh đồng ý để chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không đồng ý cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu T tròn 18 tháng do anh không có việc làm ổn định.

Về tài sản chung: có căn nhà ngang khoảng 5.5m, dài khoảng 18m, diện tích 105m^2, nhà cấp 4, tường kiên cố. Anh N yêu cầu giải quyết chia phần nhà diện tích 105m^2 trên làm 2 phần, ông N yêu cầu nhận giá trị của căn nhà trên và hứa trong thời hạn 10 ngày sẽ bổ sung đơn yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Anh N yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định pháp luật.

Về việc nội dung giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N là vợ chồng. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thị Thu T (nữ) ngày 06/10/2009 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi con. Buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi theo quy định của pháp luật mỗi tháng là 2.070.000 đồng. Về tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Án phí cấp dưỡng bị đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N do phát sinh mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân và gia đình mà không thể hàn gắn tình cảm được với nhau nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh N là vợ chồng, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là không công nhận quan hệ hôn nhân là vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có địa chỉ tại xã C, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cung cấp và giao nộp chứng cứ theo quy định của pháp luật. Đối với anh Trần Văn N có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H với anh Trần Văn N là vợ chồng: Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị H và anh N phát sinh mâu thuẫn đến nay không thể giải quyết được, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Điều 9, Điều 14. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu nuôi con chung của chị Nguyễn Thị H Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình sống chung chị H và anh N có 02 con chung các cháu tên là Trần Quốc B (nam) sinh ngày 01 tháng 01 năm 2003 và Trần Thị Thu T (nữ) ngày 06 tháng 10 năm 2009. Hiện nay các cháu đang sống chung với chị H. Cháu B đã đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu T đang sống chung với chị H và có nguyện vọng được sống chung với chị H. Do đó, nhằm ổn định cuộc sống và chỗ ở cho cháu T nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng. Do anh N không trực tiếp nuôi con nên chị H phải tạo điều kiện thuận lợi để anh N được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3.3] Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị H Hội đồng xét nhận thấy cháu T chưa đủ 18 tuổi, chị H đang chăm sóc cháu. Do anh N không trực tiếp nuôi con, để đảm bảo con cái được nuôi dưỡng đầy đủ nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 82 và Điều 107 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao buộc anh Trần Văn N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T đến khi cháu đủ 18 tuổi. Hiện tại mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mỗi tháng 2.070.000 đồng nên anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 2.070.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi (mức cấp dưỡng này thay đổi theo mức lương tối thiểu vùng). Thời hạn cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[3.5] Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị H và anh N có tài sản chung

là căn nhà và phần đất chiều ngang 5,5m dài 104. Về tài sản này các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3.6] Về nợ chung*:* Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Anh Trần Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thu T (nữ) ngày 06 tháng 10 năm 2009 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi dưỡng. Buộc anh Trần Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 2.070.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi (mức cấp dưỡng này thay đổi theo mức lương tối thiểu vùng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Dành quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung cho anh Trần Văn N không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai số 0009389 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ thành tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm (chị H đã nộp xong). Anh Trần Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

6. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Trần Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14 – Cần Thơ;
- UBND xã Phú Hữu, TP. Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Văn Đua